

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
QUẬN BÌNH TÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Bản án số: 1245/2017/HNGĐ –ST

Ngày: 22/8/2017

V/v Ly hôn

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN BÌNH TÂN-THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán -Chủ tọa phiên tòa: Ông Chu Xuân Quyền

Các Hội thẩm nhân dân: 1/Bà Phạm Thị Phạm Hương

2/Bà Võ Phương Trang

-Thư ký phiên tòa: Bà Trịnh Thị Thanh Hương –Thư ký Tòa án nhân dân quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Hồ Thị Kim Chi –Kiểm sát viên.

Vào các ngày 18 và 22 tháng 8 năm 2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh mở phiên tòa công khai xét xử sơ thẩm vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 1440/2016/TLST –HNGĐ ngày 24/11/2016 v/v: “*Ly hôn*” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 192/2017/QĐXX –ST ngày 14/7/2017 và quyết định hoãn phiên tòa số 110/2017/QĐST –HNGĐ ngày 04/8/2017 giữa:

Nguyên đơn: Bà Bùi Thị M C –Sinh năm: 1976

Trú tại: quận BT, Tp.HCM.

Bị đơn: Ông Đinh Phước T –Sinh năm: 1970

Trú tại: quận BT, Tp.HCM.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông T: Ông Nguyễn Quốc C1 –là luật sư thuộc Công ty Luật TNHH TQ, Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

***Bà Bùi Thị M C – là nguyên đơn trình bày:**

Bà và ông Đinh Phước T sau một thời gian tìm hiểu thì quyết định sống chung với nhau từ năm 2006, không có tổ chức đám cưới. Đến năm 2013 thì cả hai mới đăng ký kết hôn theo giấy chứng nhận kết hôn số 148 do Ủy ban nhân dân phường B, quận BT, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 08/08/2013. Cuộc sống vợ chồng bà hạnh phúc được một thời gian. Tuy nhiên sau đó giữa hai vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, bất đồng quan điểm. Cuộc sống vợ chồng không có tình cảm. Ông T có tính vũ phu và bạo lực, thường xuyên đánh đập bà một cách dã man. Từ đó, vợ chồng

thường xuyên xảy ra cãi vã nhau và mâu thuẫn ngày càng trầm trọng. Bà cũng đã cố gắng hàn gắn những rạn nứt cũng như bất đồng nhưng mọi việc đều bất thành. Cả hai không sống ly thân nhưng đã không còn tình cảm gì với nhau.

Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không hạnh phúc, ảnh hưởng đến tinh thần và sức khỏe của cả hai nên bà yêu cầu được ly hôn với ông T, trả tự do cho nhau và không ai ràng buộc lẫn ai.

+Về con chung: Có 03 (ba) con chung:

- Đinh Hoàng T1 – Sinh ngày: 11/12/2009.

- Đinh Hoàng M – Sinh ngày: 23/02/2014.

- Đinh Hoàng A – Sinh ngày: 23/02/2014.

Bà yêu cầu được nuôi các cháu T1, M và A và yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con cho mỗi cháu một tháng là 1.000.000 đồng.

+Về tài sản chung: Bà cho rằng giữa bà và ông T không có tài sản chung. Trước đây bà và ông T có đứng tên chung căn nhà số HL2, phường B, quận BT, Tp.HCM theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CH17281 ngày 16/3/2017. Nguồn gốc nhà đất là của bà và người chồng trước nhưng khi đó chưa làm giấy chủ quyền, sau khi bà kết hôn với ông T thì mới làm chủ quyền nên có ông T cùng đứng tên. Ngày 22/9/2016 bà và ông T đã bán căn nhà trên cho ông Trần Thanh X, bà Du Thị Hồng N với giá 880.000.000 đồng (khi bán chưa có giấy tờ nên chỉ lập vi bằng, đến ngày 01/4/2017 mới ký hợp đồng chính thức). Sau khi trả khoản nợ chung thì số tiền bán nhà còn lại là 650.000.000 đồng, bà và ông T đã thỏa thuận chia số tiền này, theo đó bà đưa cho ông T tổng cộng số tiền là 150.000.000 đồng, còn lại số tiền 500.000.000 đồng là thuộc quyền sở hữu của bà. Bà đã mua đất ở quê để lo cho gia đình nên không còn tiền mà chia theo yêu cầu của ông T. Do giữa bà và ông T không còn tài sản chung nữa nên việc ông T yêu cầu chia tài sản chung thì bà không đồng ý.

+Về nợ chung: Không có.

Ông Đinh Phước T – là bị đơn trình bày:

Ông thừa nhận việc chung sống, kết hôn, về con chung, nợ chung như lời bà Bùi Thị M C trình bày. Bà C cho rằng cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc là không có căn cứ. Mâu thuẫn vợ chồng chủ yếu do bà C bị gia đình xúi dục nên mới xin ly hôn với ông. Trước đây ông không đồng ý ly hôn vì nghĩ các con còn nhỏ cần sự chăm sóc của cả cha lẫn mẹ. Tuy nhiên nay ông nhận thấy tình cảm vợ chồng cũng không thể hàn gắn, giữa ông và vợ ông cũng không tìm được tiếng nói chung nên ông cũng đồng ý ly hôn, trả tự do cho nhau không ai ràng buộc lẫn ai.

+Về con chung: Có 03 (ba) con chung:

-Đinh Hoàng T1 – Sinh ngày: 11/12/2009

-Đinh Hoàng M – Sinh ngày: 23/02/2014

-Đinh Hoàng A – Sinh ngày: 23/02/2014

Ông đồng ý giao các con cho bà C trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng và đồng ý cấp dưỡng cho con chung mỗi cháu một tháng là 1.000.000 đồng như yêu cầu của bà C.

+Về tài sản chung: Ông và bà C có tài sản chung là căn nhà tại địa chỉ HL2, phường B, quận BT, Tp.HCM. Mặc dù nguồn gốc nhà đất bà C có trước khi kết hôn với ông nhưng khi hai vợ chồng chung sống, ông đã vay mượn nợ nhiều nơi để xây dựng sửa chữa, làm các thủ tục giấy tờ pháp lý để được cấp sổ nhà, cấp giấy chứng nhận;

bản thân ông cũng là lao động chính đi làm để nuôi dưỡng các con, trong đó có cả con riêng của bà C và lo cho cuộc sống gia đình.

Ngày 22/09/2016, ông và bà C đã bán căn nhà này cho ông Trần Thanh X và bà Du Thị Hồng N với giá 880.000.000 đồng. Sau khi trả khoản nợ chung thì còn lại 650.000.000 đồng. Ông yêu cầu chia đôi số tiền này. Bà C mới đưa cho ông 150.000.000 đồng nên ông yêu cầu bà C phải chia tài sản chung cho ông thêm 175.000.000 đồng nữa. Số tiền bà C giữ được bà C sử dụng để mua miếng đất ở Long A có diện tích 125m² thuộc thửa 871 tờ bản đồ số 11 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS 01622 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Long A cấp ngày 14/7/2016. Đồng thời để phụ tiền nuôi con, ông chỉ yêu cầu bà C chia tài sản chung cho ông thêm 150.000.000 đồng, giảm bớt 25.000.000 đồng để phụ tiền nuôi con. Việc bà C nói đã thỏa thuận chia tài sản chung và đã chia cho ông 150.000.000 đồng là không chính xác vì thực tế lúc đó ông giữ lại một số tiền để gửi tiết kiệm chứ chưa có chia tài sản chung.

+Về nợ chung: Không có.

***Tại phiên tòa:**

-Bà Bùi Thị M C giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn với ông Đinh Phước T. Về con chung bà yêu cầu được nuôi dưỡng các con Hoàng T1, Hoàng M, Hoàng A và yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con chung mỗi cháu một tháng 1.000.000 đồng. Về tài sản chung bà khẳng định không còn tài sản chung nên không chấp nhận yêu cầu chia tài sản như ông T trình bày; về nợ chung bà xác nhận không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

-Ông Đinh Phước T đồng ý yêu cầu ly hôn của bà C. Về con chung ông đồng ý giao các con cho bà C nuôi dưỡng và ông cấp dưỡng nuôi con chung cho mỗi cháu một tháng 1.000.000 đồng.

Về tài sản chung: Ông yêu cầu Tòa xem xét căn nhà số HL2, phường B, quận BT, Tp.HCM là tài sản chung vợ chồng và ngày 22/09/2016, ông và bà C đã bán căn nhà này cho ông Trần Thanh X và bà Du Thị Hồng N với giá 880.000.000 đồng. Sau khi trả khoản nợ chung thì còn lại 650.000.000 đồng. Ông yêu cầu chia đôi số tiền này. Bà C mới đưa cho ông 150.000.000 đồng nên ông yêu cầu bà C phải chia tài sản chung cho ông thêm 175.000.000 đồng nữa. Đồng thời để phụ tiền nuôi con, ông chỉ yêu cầu bà C chia tài sản chung cho ông thêm 150.000.000 đồng, giảm bớt 25.000.000 đồng.

Về nợ chung ông xác nhận không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

-Ông Nguyễn Quốc C1 –là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Đinh Phước T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân, con chung và cấp dưỡng con chung cũng như nợ chung các bên đã thống nhất thỏa thuận nên đề nghị Tòa án công nhận sự thỏa thuận của đương sự.

Về tài sản chung: Mặc dù nguồn gốc nhà đất tại địa chỉ HL2, phường B, quận BT, Tp.HCM bà C có trước khi chung sống với ông T. Tuy nhiên cả bà C và ông T đều khẳng định ông bà cùng đứng tên chung nhà đất trên theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CH17281 ngày 16/3/2017. Từ năm 2006 đến khi bán nhà không ai có ý kiến gì về việc cấp giấy chứng nhận này, mọi giấy tờ, giao dịch liên quan đến tài sản đều phải được bà C và ông T đồng ý ký tên nên thể hiện sự tự nguyện của bà C xác định nhà đất nêu trên là

tài sản chung vợ chồng và đã được nhà nước công nhận quyền sở hữu. Điều đó còn thể hiện qua các chứng cứ như hợp đồng mua bán nhà và chuyển nhượng QSDĐ số 06572 ngày 01/4/2017, biên bản về việc giao nhận nhà, hợp đồng đặt cọc và bản tự khai ngày 07/6/2017 của vợ chồng ông X, bà N. Ngoài ra ông T là người có công sức đóng góp vào việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản chung thông qua việc vay tiền công ty, vay nợ của mẹ ông T để sửa chữa, tu bổ lại căn nhà, cũng như làm thủ tục cấp sổ nhà, giấy chứng nhận. Ông T cũng là lao động chính trong gia đình tạo ra thu nhập nuôi dưỡng các con kể cả con riêng của bà C.

Từ những phân tích trên, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông T đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của ông T, buộc bà C có trách nhiệm trả cho ông Đinh Phước T 150.000.000 đồng. Đồng thời yêu cầu Hội đồng xét xử phong tỏa tài sản đối với thửa đất 871 tờ bản đồ số 11 tại ấp BT, xã ĐH, huyện ĐH, tỉnh LA do bà C và ông Lê Duy Minh H1 (con bà C) nhận chuyển nhượng tại Long A để bảo đảm cho việc thực hiện nghĩa vụ của bà C.

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Bình Tân phát biểu:

Về tố tụng: Trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án Tòa án đã tiến hành đúng các thủ tục theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự về thụ lý vụ án, thông báo văn bản tố tụng, tiến hành tổng đạt, hòa giải, ra quyết định đưa vụ án ra xét xử cũng như thủ tục khai mạc phiên tòa.

Về nội dung vụ án Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn cũng như về con chung, nợ chung...

Về tài sản chung: Căn nhà số HL2, phường B, quận BT, Tp.HCM bà C tạo lập trước khi kết hôn với ông T nhưng sau đó bà C tự nguyện nhập vào khối tài sản chung thể hiện qua việc đứng tên chung của bà C và ông T theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CH17281 ngày 16/3/2017. Tuy nhiên khi xét xử đề nghị Hội đồng xét xử xem xét công sức đóng góp trong việc tạo lập tài sản làm căn cứ giải quyết vụ án về việc chia tài sản chung cho phù hợp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về pháp luật tố tụng:

[1.1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ thì quan hệ hôn nhân giữa bà Bùi Thị M C và ông Đinh Phước T được pháp luật công nhận là hôn nhân hợp pháp thể hiện qua giấy chứng nhận kết hôn số 148 do Ủy ban nhân dân phường B, quận BT, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 08/08/2013. Bà C khởi kiện xin ly hôn, ông T là bị đơn trong vụ án hiện cư trú tại quận BT, Thành phố Hồ Chí Minh. Do đó căn cứ các quy định tại điều 28, khoản 1 điều 35, điều 36, điểm a khoản 1 điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, thì đây là vụ án tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Bình Tân.

[1.2] Về cấp, tổng đạt văn bản tố tụng: Bà Bùi Thị M C và ông Đinh Phước T đã được Tòa án tổng đạt các văn bản tố tụng hợp lệ theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2] Về nội dung yêu cầu:

[2.1] Theo trình bày của bà C và ông T thì hai ông bà chung sống với nhau từ năm 2006, đến năm 2013 mới đăng ký kết hôn. Cuộc sống vợ chồng hạnh phúc được một thời gian. Tuy nhiên sau đó giữa hai vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bà C, ông T thường bất đồng quan điểm, không tìm được tiếng

nói chung trong cuộc sống. Từ đó dẫn đến việc cả hai thiếu tin tưởng và không có sự tôn trọng lẫn nhau do đó không tạo dựng được hạnh phúc. Bà C cho rằng mâu thuẫn vợ chồng xuất phát từ việc ông T thường xuyên có tính vũ phu, bạo lực; ông T thì cho rằng bà C do nghe lời gia đình xúi dục nên xin ly hôn. Tại phiên tòa bà C và ông T cũng thống nhất ly hôn. Từ những vấn đề trên cho thấy mâu thuẫn giữa hai ông bà khó có khả năng hàn gắn, tình trạng hôn nhân đã quá trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên việc giải quyết cho ly hôn là cần thiết. Căn cứ điều 55 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014 Hội đồng xét xử công nhận thuận tình ly hôn của các đương sự.

[2.2] Về con chung: Có 03 (ba) con chung tên Đinh Hoàng T1 (Sinh ngày: 11/12/2009), Đinh Hoàng M (Sinh ngày: 23/02/2014) và Đinh Hoàng A (Sinh ngày: 23/02/2014). Tại phiên tòa bà C và ông T thỏa thuận giao các cháu Hoàng T1, Hoàng M và Hoàng A cho bà C trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng nên Tòa ghi nhận.

[2.3] Về cấp dưỡng nuôi con: Ghi nhận việc thỏa thuận của các đương sự: Ông Đinh Phước T có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con chung cho các cháu Hoàng T1, Hoàng M và Hoàng A mỗi cháu một tháng là 1.000.000 (một triệu) đồng. Việc cấp dưỡng thực hiện tại Chi cục Thi hành án dân sự hoặc Văn phòng Thừa phát lại có thẩm quyền vào ngày 01 dương lịch hàng tháng, bắt đầu từ tháng 9 năm 2017 cho đến khi cháu Hoàng T1, Hoàng M và Hoàng A lần lượt đủ 18 tuổi.

[2.4] Về tài sản chung:

Bà C và ông T thừa nhận cùng đứng tên chung căn nhà số HL2, phường B, quận BT, Tp.HCM. Ngày 22/09/2016, cả hai đã bán căn nhà này cho ông Trần Thanh X và bà Du Thị Hồng N với giá 880.000.000 đồng. Sau khi trả khoản nợ chung thì còn lại 650.000.000 đồng. Hiện bà C quản lý số tiền 500.000.000 đồng và ông T quản lý 150.000.000 đồng.

Bà C cho rằng cả hai không có tài sản chung, căn nhà trên là do bà tạo lập khi lập gia đình với người chồng trước nhưng khi đó chưa có chủ quyền, sau khi kết hôn với ông T thì mới làm chủ quyền nên có tên ông T cùng đứng trong giấy chứng nhận. Khi bán nhà bà đã thỏa thuận giao cho ông T 150.000.000 đồng nên cả hai không có tài sản chung.

Ông T thừa nhận căn nhà trên do bà C có trước khi kết hôn với ông nhưng khi hai vợ chồng chung sống, ông đã vay mượn nợ nhiều nơi để xây dựng sửa chữa, làm các thủ tục giấy tờ pháp lý để được cấp sổ nhà, cấp giấy chứng nhận; bản thân ông cũng là lao động chính đi làm để nuôi dưỡng các con và lo cho cuộc sống gia đình. Do đó ông đề nghị xác định căn nhà trên là tài sản chung vợ chồng và chia đôi theo quy định của pháp luật.

Căn cứ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CH17281 ngày 16/3/2017, cấp đổi ngày 17/4/2017 có cơ sở xác định căn nhà trên do bà Bùi Thị M C và ông Đinh Phước T cùng đứng tên sở hữu, sau đó chuyển nhượng cho ông Trần Thanh X và bà Du Thị Hồng N. Do ông T, bà C đã chuyển nhượng căn nhà trên cho người khác (các đương sự cũng không tranh chấp với nhau về việc mua bán căn nhà trên) và cả hai xác nhận số tiền còn lại sau khi đã bán nhà là 650.000.000 đồng. Do đó Hội đồng xét xử chỉ xem xét đối với số tiền 650.000.000 đồng này có phải là tài sản chung vợ chồng hay không trên cơ sở xác định nguồn gốc hình thành tài sản là căn nhà nêu trên.

Căn cứ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CH17281 ngày 16/3/2017 thì có cơ sở xác định đây là tài sản chung vợ chồng của ông T, bà C trong thời kỳ hôn nhân. Tuy nhiên căn cứ khoản 2 điều 59 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 thì tài sản chung vợ chồng về nguyên tắc được chia đôi nhưng có tính đến các yếu tố hoàn cảnh gia đình và của vợ, chồng; công sức đóng góp của vợ chồng trong việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản chung...

Theo lời trình bày của các đương sự thì bà C có công sức đóng góp nhiều hơn, tài sản trên do bà C tạo dựng trước khi kết hôn với ông T; ông T có đóng góp vào khối tài sản chung nhưng không đáng kể như có hỗ trợ sửa chữa lại nhà, làm các thủ tục hành chính để cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà. Do đó việc ông T yêu cầu xác định tài sản trên là tài sản chung vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân là có căn cứ nhưng việc ông T yêu cầu chia đôi khối tài sản chung nêu trên là không thỏa đáng, không đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của bà C. Bà C cũng đã dùng số tiền hai bên thỏa thuận để mua một tài sản khác nhằm ổn định cuộc sống và lo cho các con. Hơn nữa xét hoàn cảnh gia đình thì hiện nay bà C đang nuôi 03 con nhỏ, ông T đồng ý cấp dưỡng nuôi con chung nhưng ông thừa nhận gần một năm nay không có đóng góp gì phụ giúp cho bà C nuôi con; bản thân ông T hiện nay cũng có công ăn việc làm ổn định. Do đó Hội đồng xét xử xem xét chia tài sản chung vợ chồng theo tỷ lệ 7/3, theo đó bà C được hưởng 7 phần, ông T được hưởng 3 phần là phù hợp, đảm bảo quyền và lợi ích của các bên.

Như vậy phần bà C được hưởng trong khối tài sản chung là 650.000.000 đồng: $10 \times 7 = 455.000.000$ đồng, ông T được hưởng 650.000.000 đồng: $10 \times 3 = 195.000.000$ đồng.

Tại Tòa bà C và ông T đều xác nhận hiện bà C quản lý số tiền 500.000.000 đồng và ông T quản lý số tiền là 150.000.000 đồng. Do đó bà C có trách nhiệm hoàn trả lại cho ông T số tiền chênh lệch được chia trong khối tài sản chung là 195.000.000 đồng – 150.000.000 đồng = 45.000.000 đồng, đồng thời do ông T tự nguyện giao lại cho bà C 25.000.000 đồng để phụ bà C nuôi con nên bà C có trách nhiệm hoàn lại cho ông T số tiền là 20.000.000 đồng (45.000.000 đồng – 25.000.000 đồng).

[2.5] Về nợ chung: Cả hai xác nhận không có nên Tòa không xét.

[3] Đối với ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Bình Tân về việc thụ lý và giải quyết vụ án của Tòa án đã tuân thủ các thủ tục tố tụng dân sự. Về yêu cầu khởi kiện Viện kiểm sát đề nghị chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn. Xét đề nghị của Viện kiểm sát là phù hợp cần chấp nhận.

[4] Đối với ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông T như đã nhận định ở trên Hội đồng xét xử chỉ chấp nhận một phần yêu cầu.

[5] Tại phiên tòa ông Đinh Phước T có yêu cầu Tòa án phong tỏa tài sản đối với thửa đất 871 tờ bản đồ số 11 tại ấp BT, xã ĐH, huyện ĐH, tỉnh LA do bà Bùi Thị M C và ông Lê Duy Minh H1 nhận chuyển nhượng. Hội đồng xét xử đã có Thông báo số 02/2017/TB ngày 22/8/2017 về việc không chấp nhận đơn yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời của ông Đinh Phước T.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm:

[6.1] Bà Bùi Thị M C phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm là 200.000 đồng và án phí dân sự sơ thẩm do được chia tài sản chung là 22.200.000 đồng (20.000.000 đồng + 55.000.000 đồng x 4%). Được trừ vào số tiền 200.000 đồng mà bà C đã nộp theo

biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 1494 ngày 24/11/2016 của Chi cục thi hành án dân sự quận Bình Tân. Bà C còn phải nộp thêm 22.200.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

[6.2] Ông Đinh Phước T phải chịu án phí cấp dưỡng nuôi con chung là 200.000 đồng và án phí dân sự sơ thẩm do được chia tài sản chung là 9.750.000 đồng (195.000.000 đồng x 5%). Được trừ vào số tiền 5.625.000 đồng mà ông T đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0086 ngày 28/4/2017 của Chi cục thi hành án dân sự quận Bình Tân. Ông T còn phải nộp thêm 4.325.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

-Căn cứ điều 28, điểm a khoản 1 điều 35, điều 36, điểm a khoản 1 điều 39, điều 147, điều 203, điều 227, điều 266, điều 271, điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

-Căn cứ điều 55, điều 57, điều 58, điều 59, điều 71, điều 72, điều 81, điều 82, điều 83, điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

-Căn cứ Pháp lệnh án phí lệ phí Tòa án.

-Căn cứ Nghị quyết 326/NQ –UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

-Căn cứ Luật Thi hành án Dân sự năm 2008, sửa đổi năm 2014.

1/Chấp nhận yêu cầu của bà Bùi Thị M C: Công nhận thuận tình ly hôn giữa bà Bùi Thị M C và ông Đinh Phước T. Giấy chứng nhận kết hôn số 148 do Ủy ban nhân dân phường B, quận BT, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 08/08/2013 không còn giá trị pháp lý kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

2/Về con chung: Có 03 (ba) con chung:

-Đinh Hoàng T1 –Sinh ngày: 11/12/2009

-Đinh Hoàng M –Sinh ngày: 23/02/2014

-Đinh Hoàng A –Sinh ngày: 23/02/2014

Giao các cháu Hoàng T1, Hoàng M và Hoàng A cho bà Bùi Thị M C trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục.

3/Về cấp dưỡng nuôi con: Ông Đinh Phước T có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con chung cho các cháu Hoàng T1, Hoàng M và Hoàng A mỗi cháu một tháng là 1.000.000 (một triệu) đồng. Việc cấp dưỡng thực hiện tại Chi cục Thi hành án dân sự hoặc Văn phòng Thừa phát lại có thẩm quyền vào ngày 01 dương lịch hàng tháng, bắt đầu từ tháng 9 năm 2017 cho đến khi các cháu Hoàng T1, Hoàng M và Hoàng A lần lượt đủ 18 tuổi.

Ông Đinh Phước T có nghĩa vụ tôn trọng quyền của con được sống chung với người trực tiếp nuôi dưỡng. Sau khi ly hôn, ông T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở. Vì lợi ích con chung khi cần thiết các bên (hoặc cơ quan, tổ chức quy định tại khoản 5 điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014) đều có quyền xin thay đổi việc nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con sau này.

4/Về tài sản chung: Chấp nhận một phần yêu cầu của ông Đinh Phước T:

4.1/Công nhận số tiền 650.000.000 (sáu trăm năm mươi triệu) đồng (là số tiền còn lại sau khi bán căn nhà số HL2, phường B, quận BT, Tp.HCM) là tài sản chung vợ chồng của bà Bùi Thị M C và ông Đinh Phước T.

4.2/Bà Bùi Thị M C được hưởng khoản tiền trong khối tài sản chung là 455.000.000 (bốn trăm năm mươi lăm triệu) đồng.

4.3/Ông Đinh Phước T được hưởng khoản tiền trong khối tài sản chung là 195.000.000 (một trăm chín mươi lăm triệu) đồng.

4.4/Buộc bà Bùi Thị M C có trách nhiệm hoàn trả lại cho ông Đinh Phước T 20.000.000 (hai mươi triệu) đồng tiền chênh lệch được chia trong khối tài sản chung mà bà C đang quản lý (Đã trừ đi 25.000.000 đồng ông T tự nguyện phụ bà C nuôi các con Hoàng T1, Hoàng M và Hoàng A). Thực hiện ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

5/Trong trường hợp bên có nghĩa vụ chậm thực hiện nghĩa vụ thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm cấp dưỡng được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất quy định tại khoản 1 điều 468 Bộ luật dân sự. Nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 điều 468 Bộ luật dân sự.

6/Về nợ chung: Bà C, ông T xác nhận không có nên Tòa không xét.

7/Các bên thi hành tại Chi cục Thi hành án Dân sự có thẩm quyền.

8/Về án phí:

8.1/ Bà Bùi Thị M C phải chịu 22.400.000 (hai mươi hai triệu bốn trăm ngàn) đồng án phí dân sự sơ thẩm. Được trừ vào số tiền 200.000 (hai trăm ngàn) đồng mà bà C đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 1494 ngày 24/11/2016 của Chi cục thi hành án dân sự quận Bình Tân. Bà C còn phải nộp thêm 22.200.000 (hai mươi hai triệu hai trăm ngàn) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

8.2/Ông Đinh Phước T phải chịu 9.950.000 (chín triệu chín trăm năm mươi ngàn) đồng án phí dân sự sơ thẩm. Được trừ vào số tiền 5.625.000 (năm triệu sáu trăm hai mươi lăm ngàn) đồng mà ông T đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0086 ngày 28/4/2017 của Chi cục thi hành án dân sự quận Bình Tân. Ông T còn phải nộp thêm 4.325.000 (bốn triệu ba trăm hai mươi lăm ngàn) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

9/Bà Bùi Thị M C và ông Đinh Phước T có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

(Đã giải thích quy định về quyền yêu cầu thi hành án cho các đương sự)

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- VKSND Q. Bình Tân.
- Chi cục THADS Q. Bình Tân.
- UBND P. B, quận BT.
- Người tham gia tố tụng
- Lưu VP, HS

(Đã ký và đóng dấu)

Chu Xuân Quyền